TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 21/10/2020
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thái Học, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 21/10/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2020, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số: 79/2020/QĐST –HNGĐ ngày 21/9/2020 và thông báo mở phiên tòa tiếp tục xét xử vụ án số: 11/2020/TB.TA ngày 15/10/2020 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà N T X V, sinh năm 1991.

HKTT: Ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Ấp 6, xã Xuân Tân, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông C T H, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C T H và bà N T X V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 06/5/2020, các lời khai của đương sự và biên bản làm việc giữa các đương sự, nguyên đơn bà N T X V trình bày:

Năm 2008 bà và ông C T H chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn bà và ông H sống ở nhà bố mẹ ông H, đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H ăn chơi, không lo làm ăn và ông H còn đánh đập bà, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không được, bà và ông H ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: cháu C A T, sinh ngày 16/02/2009 và cháu C N Q N, sinh ngày 07/7/2012. Sau khi ly hôn bà Việt yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C A T, giao cháu C N Q N cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Đối với khoản vay 50.000.000 đồng của ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Mỹ. Bà xác định đây là khoản vay chung nên bà đồng ý thanh toán 1/2 số tiền này, nếu ông H đã thanh toán cho ngân hàng thì bà sẽ thanh toán lại ông H một nữa số tiền này, bà với ông H đã thỏa thuận được với nhau về việc này. Còn khoản vay của bà P T Lvới số tiền 28.350.000 đồng để mua phân bón và thuốc trừ sâu, bà không biết và cũng không đồng ý thanh toán khoản nợ này vì việc mua bán này không liên quan gì đến bà. Còn khoản vay trước đây bà có trình bày có vay của ngân hàng Quân Đội, nhưng bà không nhớ chính xác khoản vay này, cũng không cung cấp được địa chỉ và tên của ngân hàng, bà không yêu cầu đối với khoản vay này.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc giữa các đương sự, bị đơn ông C T H trình bày:

Về việc chung sống và kết hôn đúng như bà Việt trình bày. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Việt có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Nay ông xác định ông và bà Việt không còn tình cảm, bà Việt yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: cháu C A T, sinh ngày 16/02/2009 và cháu C N Q N, sinh ngày 07/7/2012. Ông H đồng ý giao cháu C A T cho bà Việt trực tiếp nuôi dưỡng, cháu C N Q N sẽ do ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông và bà Việt có vay của ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Mỹ với số tiền 50.000.000 đồng và bà Việt cũng xác định đây là khoản vay chung, ông đã thanh toán khoản vay cho ngân hàng, bà Việt đã đồng ý thanh toán một nữa số tiền vay này, do ông và bà Việt đã thỏa thuận được với

nhau về việc này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khoản nợ của bà P T Llà khoản nợ chung, tuy nhiên bà Việt không thừa nhận nên ông sẽ thanh toán một mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn khoản vay của ngân hàng Quân Đội mà bà Việt trình bày thì ông không biết.

Theo biên bản lấy lời khai của bà Đ T Ttrình bày:

Bà là mẹ của ông C T H, vào năm 2008 thì ông C T H và bà N T X V đăng ký kết hôn vơi nhau. Sau khi kết hôn thì về chung sống với gia đình bà, trong cuộc sống hôn nhân giữa ông H và bà Việt có rất nhiều mâu thuẫn. Cách đây khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Việt có quan hệ với người đàn ông khác, ông H và bà Việt sống ly thân từ đó cho đến nay.

Theo Công văn số 125/NHCSCM ngày 19/10/2020, Ngân hàng chính sách xã hội Huyện Cẩm Mỹ trình bày: Ông C T H và bà N T X V có vay của Ngân hàng chính sách xã hội Huyện Cẩm Mỹ tổng số tiền 50.000.000 đồng theo hai hợp đồng số 6600000706904927 và theo hợp đồng 6600000710899070. Tuy nhiên, ông H, bà Việt đã thanh toán toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng, do đó Ngân hàng không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà P T Ltrình bày:

Bà quen biết ông H, bà Việt do mua bán thuốc trừ sâu và phân bón. Gia đình bà có kinh doanh mua bán phân bón, thuốc trừ sâu. Trong quá trình kinh doanh, bà có bán phân bón và thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông H, bà Việt. Ông H bắt đầu mua phân bón thuốc trừ sâu vào năm 2017, trong quá trình mua bán có lúc thì ông H thanh toán có khi thì nợ lại. Đến đầu năm 2019 thì ông H không mua bán với bà nữa, số tiền mà ông H còn thiếu là 28.350.000 đồng. Lúc mua bán trả tiền thì chỉ có một mình ông H giao dịch với bà. Bà và ông H sẽ tự thỏa thuận với nhau về việc này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản làm việc giữa các đương sự, biên bản xác minh của Tòa án, Công văn số 125/NHCSCM ngày 19/10/2020 của Ngân hàng chính sách xã hội Huyện Cẩm Mỹ và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà Việt.

Về con chung: ông H và bà Việt có 02 người con chung là C A T, sinh ngày 16/02/2009 và C N Q N, sinh ngày 07/7/2012. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà N T X V và ông C T H về việc nuôi con chung. Giao cháu C A T cho bà Việt nuôi dưỡng và giao cháu C N Q N cho ông C T H nuôi dưỡng và không ai không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà N T X V và bị đơn ông C T H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N T X V và ông C T H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2008 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống bà Việt trình bày có nhiều mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, nguyên nhân là do ông H ăn chơi, không lo làm ăn, có đánh đập bà, bà Việt đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông H không thay đổi, ông bà hiện nay đã ly thân, ông H và mẹ của ông H là bà Đ T Tcũng thừa nhận là trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà Việt có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, vợ chồng ly thân từ năm 2018 cho đến nay, ông H cũng đồng ý ly hôn với bà Việt. Từ đó, có thể xác định tình trạng hôn nhân giữa bà Việt và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của bà Việt.

[3] Về con chung: bà N T X V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C A T, sinh ngày 16/02/2009 và giao cháu C N Q N, sinh ngày 07/7/2012 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H cũng đồng ý với yêu cầu của bà Việt. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Việt.

[4] Về tài sản chung, nợ chung.

Về tài sản chung: các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N T X V ông C T H, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, bà P T L không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông M V B là chồng của bà P T L được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày, ngoài ra, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự chỉ được quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không đưa Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, bà P T L, ông M V B vào tham gia tố tụng và không xem xét đối với vấn đề nợ chung. Nếu có tranh chấp Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, bà P T L, ông M V B có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà N T X V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93 và Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà N T X V. Bà N T X V được ly hôn với ông C T H.

2. Về con chung: Giao cháu C A T, sinh ngày 16/02/2009 cho bà N T X V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và giao cháu C N Q N, sinh ngày 07/7/2012 cho ông C T H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Tạm thời Bà N T X V, ông C T H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N T X V, ông C T H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà N T X V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N T X V đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001817 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà Việt đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UNBD xã Xuân Đông (GCNKH số:186/2008).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo